

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-PT

Ngày 13/12/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn, hủy
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất, công nhận quyền sử dụng
đất và đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Trương Minh Điền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 23 tháng 10 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 257/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc G, sinh ngày 19/4/1998. Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lâm Thị Hằng N, Luật sư văn phòng L; Địa chỉ: ấp C, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Hoàng K, sinh ngày 12/02/1989. Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1988. Địa chỉ: Đường M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1991. Địa chỉ: ấp Q, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

4. Ngân hàng C1. Địa chỉ trụ sở: Số A, phố L, phường H, quận H, Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T2. Địa chỉ: Ấp C. thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; là đại diện theo văn bản ủy quyền số 167a/QĐ-NHCS ngày 31/5/2024. (Có mặt).

5. Ông Trần Văn M, sinh năm 1956. (Vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn M: Bà Nguyễn Thị B theo văn bản ủy quyền ngày 18/6/2024. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

7. Ông Trương Văn Q, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G, bị đơn ông Trần Hoàng K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B.

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn trình bày: Bà G và ông K quen biết, qua thời gian tìm hiểu được gia đình cho phép tổ chức lễ cưới và về sống chung từ năm 2018. Đến ngày 10/3/2019, sinh con chung đặt tên Trần Thị Thảo N1 và đến tháng 8/2019 thì đăng ký kết hôn, được UBND xã L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50 ngày 06/8/2019. Sau đó bà G và ông K tiếp tục có thêm 01 người con chung là Trần Thị Thảo M1, sinh ngày 10/9/2021. Do cuộc sống chung có nhiều quan điểm bất đồng, đến khi mẹ ruột bà G mất và hai nhà ở gần nên bà G thường về thăm cha ruột nhưng ông K không vừa ý dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn rồi cự cãi với nhau nhiều lần. Bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề, cụ thể:

- Về hôn nhân: Bà G yêu cầu được ly hôn với ông K.

- Về con chung: Bà G yêu cầu nuôi dưỡng 02 người con, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất thửa số 790, diện tích thực đo 8.919,4m², tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu được nhận đất.

- Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện có 04 khoản nợ chung, gồm nợ của ông Nguyễn Văn T số tiền 50.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị T1 số tiền 60.000.000 đồng và 02 lượng vàng 24k, nợ bà Nguyễn Thị Hằng S tiền 9.000.000 đồng và nợ Ngân hàng Chính sách huyện C1, tỉnh Sóc Trăng số tiền 20.000.000 đồng. Quá trình giải quyết bà Giàu có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với 04 khoản nợ chung nêu trên và đến nay vẫn giữ nguyên yêu cầu rút này.

* Bị đơn trình bày: Ông và bà Giàu có thời gian tìm hiểu, được gia đình cho phép tổ chức lễ cưới rồi về sống chung với nhau có 02 người chung tên Trần Thị Thảo N1, sinh ngày 10/3/2019 và Trần Thị Thảo M1, sinh ngày 10/9/2021. Quá trình sống chung, ông và bà G đã đăng ký kết hôn, được UBND xã L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 50 ngày 06/8/2019. Theo yêu cầu khởi kiện của bà G, ông có ý kiến:

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà G.

- Về con chung: Ông không đồng ý giao 02 con chung cho bà G, ông yêu cầu được nuôi 02 con do ông đủ điều kiện kinh tế và không yêu cầu bà G cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Ông không đồng ý chia đôi tài sản chung là phần đất thửa số 790, diện tích thực đo 8.919,4m², tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Do đây là tài sản của cha mẹ nhờ ông và bà G đứng tên giấy chứng nhận, không phải tài sản chung của vợ chồng.

- Về nợ chung: Vợ chồng vay tiền tại Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện T là 150.000.000 đồng để làm vốn buôn bán tại Long An nên ông yêu cầu bà G phải chịu trách nhiệm 50% số tiền nợ là 75.000.000 đồng. Do thời gian vợ chồng sống ly thân, ông đã hỏi vay tiền của người thân trả cho Ngân hàng nên yêu cầu bà G phải trả lại cho ông số tiền nợ này là 75.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ bà G cho rằng là nợ chung và yêu cầu ông phải chịu 50% thì ông không đồng ý, do ông không có vay mượn và cũng không biết gì các khoản nợ này.

* Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 26/4/2024, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B1 đồng thời là người đại diện hợp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M trình bày cho rằng ngày 18/01/2002, vợ chồng bà nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 8.903,9m², tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng với giá 39 chỉ vàng 24K và công tác ổn định đến năm 2020. Do lớn tuổi, việc đi lại làm thủ tục nhiều lần quá bất tiện nên cho con là Trần Hoàng K đăng ký làm thủ tục đứng tên dùm nhưng K đã kết hôn, phải cung cấp thông tin xác nhận tình trạng hôn nhân và giấy tờ của vợ để thực hiện đầy đủ thủ tục mới tiến hành đăng ký, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được, ông bà không biết rõ về thủ tục hành chính nên thực hiện theo yêu cầu. Đến ngày 21/10/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho K và bà G đứng tên đối với phần đất 8.903,9m², thửa đất số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K. Các con đứng tên trên giấy chứng nhận là ông bà nhờ con đứng tên dùm, phần đất thì vợ chồng ông bà vẫn sử dụng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà G về chia tài sản chung là phần đất thực đo 8.919,4m², thửa đất số 790 thì ông bà không đồng ý. Ông bà yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn Q và ông Trần Hoàng K, bà Nguyễn Thị Ngọc G xác lập ngày 28/8/2020 và công nhận cho ông bà quyền sử dụng đất 8.919,4m², thửa đất số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Q vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến trình bày thừa nhận ông có chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 790, diện tích thực đo 8.919,4m², tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cho ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2, ban đầu chuyển nhượng giấy tay và giao đất cho vợ chồng ông M, bà B2 sử dụng. Sau đó vợ chồng ông M và bà B2 có liên hệ yêu cầu ông đến UBND xã L ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho con của họ làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nên ông đã thực hiện theo yêu cầu của họ, do đó ông không có lỗi trong việc ký hợp đồng chuyển nhượng. Đối với việc yêu cầu của vợ chồng ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 thì ông không có ý kiến, không tranh chấp quyền sử dụng đất và vẫn thống nhất chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất nêu trên, do việc tranh chấp của ông M và bà B2 chỉ đối với con dâu là Nguyễn Thị Ngọc G.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 vắng mặt, quá trình giải quyết người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Văn T2 có ý kiến trình bày cho rằng bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu C vay vốn tại Ngân hàng C1, quá trình vay trả lãi tốt nên Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết tiền vay trong vụ án.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến trình bày là ông không yêu cầu giải quyết về tiền nợ với các con, phần tiền nợ để G giải quyết với K.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 vắng mặt, quá trình giải quyết không nộp văn bản trình bày ý kiến.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H vắng mặt, quá trình giải quyết có ý kiến trình bày là bà không yêu cầu giải quyết về tiền nợ mà để G giải quyết với Kiếm

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST, ngày 12 tháng 7 năm 2024, đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điểm a, b khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 số tiền 60.000.000 đồng và 02 lượng vàng 24k, bà Nguyễn Thị Hằng S tiền 9.000.000 đồng và Ngân hàng C1 số tiền 20.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với ông Trần Hoàng K.

2.1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Trần Hoàng K.

2.2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Thảo N1, sinh ngày 10/3/2019 và Trần Thị Thảo M1, sinh ngày 10/9/2021 cho bà Nguyễn Thị Ngọc G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi Thảo N1 và Thảo M1 đủ 18 tuổi. Ông Trần Hoàng K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông K thực hiện quyền này.

2.3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Trần Hoàng K mỗi người được nhận 50% tài sản là phần đất 4.459,7m², loại đất luc, thửa đất số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 726107, ngày 21/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp cho ông Trần Hoàng K và bà Nguyễn Thị Ngọc G.

- Vị trí, tứ cận phần đất diện tích 4.459,7m² của bà Nguyễn Thị Ngọc G được nhận như sau: Hướng đông giáp kênh thủy lợi, thửa đất số 792 và 787, có số đo 7,23m + 91,15m + 51,66m + 28,07m; Hướng tây giáp phần đất ông Trần Hoàng K được nhận, có số 81,02m; Hướng nam phần đất ông Trần Hoàng K được nhận, có số 137,93m; Hướng bắc giáp thửa đất số 493 và 494, có số đo 17,70m + 25,88m. Buộc ông Trần Hoàng K, ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 có nghĩa vụ giao trả bà Nguyễn Thị Ngọc G phần đất 4.459,7m² có vị trí, tứ cận nêu trên.

- Vị trí, tứ cận phần đất diện tích 4.459,7m² của ông Trần Hoàng K được nhận như sau: Hướng đông giáp kênh thủy lợi và phần đất bà Nguyễn Thị Ngọc G nhận, có số đo 7,22m + 137,93m + 81,02m; Hướng tây giáp thửa đất số 503, có số 82,87m; Hướng nam thửa đất số 504 và 791, có số đo 29,10m + 61,79m + 66,30m + 21,21m; Hướng bắc giáp thửa đất số 494, có số đo 41,22m.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng K, bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Trần Hoàng K mỗi người phải chịu 50% nợ chung là 75.000.000 đồng. Ông Trần Hoàng K đã hoàn trả số tiền nợ cho bên cho vay, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc G phải trả cho ông Trần Hoàng K số tiền là 75.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 về tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn Q và ông Trần Hoàng K, bà Nguyễn Thị Ngọc G xác lập ngày 28/8/2020 đối với quyền sử dụng đất thửa số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L vô hiệu và công nhận cho ông bà quyền sử dụng đất này.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 29/7/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng K về việc buộc bà phải trả cho ông K số tiền 75.000.000 đồng.

* Ngày 26/7/2024, bị đơn ông Trần Hoàng K kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng cho ông được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Thị Thảo N1, sinh ngày 10/3/2019 và Trần Thị Thảo M1, sinh ngày 10/9/2021, ông không yêu cầu bà G phải cấp dưỡng nuôi con và không chấp nhận chia đôi 50% tài sản là phần đất có diện tích 4.459,7m², thửa 790, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* Ngày 26/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông bà.

* Ngày 12/8/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng kháng nghị, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bị đơn là chia đôi số tiền 150.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên đơn kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Về số tiền 150.000.000 đồng mà ông K trả cho Ngân hàng là trong thời kỳ hôn nhân, theo bà G xác định là thời điểm ly thân là cuối tháng 9 năm 2023, trong khi việc trả nợ cho N2 hàn là tháng 8 năm 2023, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà G trả lại cho ông K 75.000.000 đồng là không có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp biên nhận nợ của ông Nguyễn Văn Đ là anh rể của bị đơn, ông K tự ký nhận nợ chứ bà G không có ký, tại Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu ông cung cấp nhưng ông không cung cấp, vì vậy biên nhận nợ này không khách quan. Về con chung hiện nay bà G đang trực tiếp nuôi con chung từ trước cho đến nay và các cháu là nữ, hiện nay các cháu vẫn được đi học bình thường và có xác nhận của Trường mầm non Phong Lan huyện B, về điều kiện bà G đủ điều kiện để nuôi con, trong khi ông K còn nuôi 02 người con riêng của ông, về chia tài sản

chung Tòa án cấp sơ thẩm đã chia là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ, hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị và cho rằng kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng và kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ngoài ra tại cấp sơ thẩm bị đơn có yêu cầu nguyên đơn trả lại 75.000.000 đồng trong phần tiền 150.000.000 đồng mà bị đơn đã trả cho Ngân hàng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, do đó đề nghị hội đồng xét xử bổ sung quan hệ pháp luật tranh chấp đòi lại tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là đúng theo quy định tại Điều 278, 279, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ và đúng theo luật định. Vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo, kháng nghị và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất là còn thiếu, vì trong quá trình giải quyết bị đơn có yêu cầu bà G phải chịu trách nhiệm 50% số tiền nợ và ông đã trả tiền vay cho Ngân hàng nên yêu cầu bà G phải trả lại cho ông là 75.000.000 đồng, vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung, đòi lại tài sản, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản” cho đầy đủ với yêu cầu của các đương sự.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Trần Thị Thảo N1, sinh ngày 10/3/2019 và Trần Thị Thảo M1, sinh ngày 10/9/2021, Hội đồng xét xử thấy rằng nguyên đơn và bị đơn đều

có nguyện vọng được nuôi con chung. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*”. Xét về điều kiện nuôi con chung thì bà G và ông K đều đủ điều kiện để nuôi con chung, đối với cháu Trần Thị Thảo N1, sinh ngày 10/3/2019 mặc dù trên 36 tháng tuổi, nhưng cả 02 cháu đều là bé gái, hiện còn nhỏ do bà G trực tiếp nuôi dưỡng, trong khi đó bị đơn ông K hiện tại cũng đang nuôi hai người con riêng của ông, nhằm để bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của hai cháu nên từ đó Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu N1 và cháu M1 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu không chấp nhận chia đôi 50% tài sản là phần đất có diện tích 4.459,7m², thửa 790, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cũng như kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 về tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn Q và ông Trần Hoàng K, bà Nguyễn Thị Ngọc G xác lập ngày 28/8/2020 đối với quyền sử dụng đất thửa số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L vô hiệu và công nhận cho ông bà quyền sử dụng đất này, Hội đồng xét xử thấy rằng ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 cho rằng nhờ các con đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất hộ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận như ông bà trình bày. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất thửa số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 nhận chuyển nhượng từ ông Trương Văn Q. Mặc dù ông M và bà B2 nhận chuyển nhượng đất của ông Q nhưng khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông bà yêu cầu ông Q ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Hoàng K, bà Nguyễn Thị Ngọc G. Về hình thức và nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q và vợ chồng ông K xác lập ngày 28/8/2020 là hợp pháp, không vi phạm điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 và không thuộc trường hợp vô hiệu theo quy định tại Điều 123, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 127, Điều 128, Điều 129 Bộ luật dân sự. Mặt khác, bà G cùng chồng và cha mẹ chồng là ông M và bà B2 sinh sống bằng nghề làm ruộng, ngoài làm chung với cha mẹ thì vợ chồng được cho riêng phần đất để làm, ông M và bà B2 đều biết được ông Q ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông K và đồng thời khi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 790 thì bà G và ông K là người bảo quản giấy chứng nhận. Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ.

[5]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũng như kháng cáo của nguyên đơn về việc không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng K về việc buộc bà phải trả cho ông K số tiền 75.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng tại phiên tòa phúc thẩm ông K trình bày tháng 03/2023 sau khi vay số

tiền 150.000.000 đồng của Ngân hàng, vợ chồng đã đến huyện C, tỉnh Long An để buôn bán làm ăn, do có mâu thuẫn nên đến tháng 07/2023 ông về lại T, đến cuối tháng 9/2023 vợ chồng ly thân đến đầu năm 2024 vợ chồng bắt đầu không còn liên lạc với nhau, trong khi đó ông K đã trả số tiền 150.000.000 đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện N3 vào ngày 03/8/2023, như vậy việc ông K trả tiền nợ là trong thời kỳ hôn nhân, mặt khác ông K cho rằng đây là số tiền riêng mà ông mượn của người thân để trả nợ Ngân hàng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông không chứng minh được số tiền 150.000.000 đồng mà ông trả cho Ngân hàng là tiền riêng của ông. Tại khoản 3 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình có quy định “*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Giàu C trách nhiệm trả lại 75.000.000 đồng cho ông K là không có căn cứ.

[6]. Xét tờ biên nhận nợ mà ông K nộp tại phiên tòa phúc thẩm và lời trình bày của ông K là có mượn của anh rể là ông Nguyễn Văn Đ số tiền 150.000.000 đồng trong ngày 03/8/2023 để trả nợ Ngân hàng trong ngày. Hội đồng xét xử thấy rằng nội dung biên nhận nợ thể hiện là ngày 08/3/2023 ông K có mượn của ông Đ số tiền 150.000.000 đồng, mục đích mượn là để trả nợ Ngân hàng, trong khi ngày 21/02/2023 ông bà vay tiền Ngân hàng 150.000.000 đồng sau đó vợ chồng ông bà đến Long An để làm ăn sinh sống, đến ngày 03/8/2023 ông mới trả nợ cho Ngân hàng, như vậy việc ông K cho rằng ngày 08/3/2023 mượn tiền để sẵn đến ngày 03/8/2023 trả nợ cho Ngân hàng là không có căn cứ và lời khai của ông K còn nhiều mâu thuẫn, mặt khác tại biên nhận nợ chỉ có ông K ký nhận, chứ không có bà G, trong khi tại thời điểm đó ông bà còn chung sống với nhau tại huyện T. Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn không cung cấp tờ biên nhận nợ số tiền 150.000.000 đồng mà bị đơn mượn của ông Nguyễn Văn Đ, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không thể xem xét, đánh giá khi giải quyết vụ án. Do đó ông Đ được quyền khởi kiện vụ án khác khi có yêu cầu.

[7]. Từ những nhận định trên cho thấy, kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[8]. Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũng như kháng cáo của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa Bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên án phí sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định, kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[11]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G.
2. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng.
3. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Hoàng K.
4. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2024/HNGĐ-ST ngày 12/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 33, Điều 59, Điều 60, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Trần Hoàng K.

2. Về quyền nuôi con: Giao con chung tên Trần Thị Thảo N1, sinh ngày 10/3/2019 và Trần Thị Thảo M1, sinh ngày 10/9/2021 cho bà Nguyễn Thị Ngọc G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi Thảo N1 và Thảo M1 đủ 18 tuổi. Ông Trần Hoàng K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở ông K thực

hiện quyền này. Về cấp dưỡng nuôi con do bà Nguyễn Thị Ngọc G không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc G và ông Trần Hoàng K mỗi người được nhận 50% tài sản là phần đất có diện tích 4.459,7m², loại đất lúa, thửa đất số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX 726107, ngày 21/10/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp cho ông Trần Hoàng K và bà Nguyễn Thị Ngọc G.

- Chia cho bà Nguyễn Thị Ngọc G phần đất có diện tích 4.459,7m², vị trí, tứ cận phần đất như sau:

+ Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, thửa đất số 792 và 787, có số đo 7,23m + 86,15m + 51,66m + 28,07m.

+ Hướng Tây giáp phần đất ông Trần Hoàng K được nhận, có số đo 81,02m.

+ Hướng Nam phần đất ông Trần Hoàng K được nhận, có số đo 132,93m

+ Hướng Bắc giáp thửa đất số 493 và 494, có số đo 17,70m + 25,88m.

(Kèm theo sơ đồ)

Buộc ông Trần Hoàng K, ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ giao trả bà Nguyễn Thị Ngọc G phần đất 4.459,7m² có vị trí, tứ cận nêu trên.

- Chia cho ông Trần Hoàng K phần đất có diện tích 4.459,7m², vị trí, tứ cận phần đất như sau:

+ Hướng Đông giáp kênh thủy lợi và phần đất bà Nguyễn Thị Ngọc G nhận, có số đo 7,22m + 132,93m + 81,02m.

+ Hướng Tây giáp thửa đất số 503, có số đo 82,87m.

+ Hướng Nam thửa đất số 504 và 791, có số đo 24,10m + 61,79m + 66,30m + 21,21m.

+ Hướng Bắc giáp thửa đất số 494, có số đo 41,22m.

(Kèm theo sơ đồ)

Buộc ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ giao trả ông Trần Hoàng K phần đất 4.459,7m² có vị trí, tứ cận nêu trên.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc G đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 số tiền 60.000.000 đồng và 02 lượng vàng 24k, bà Nguyễn Thị Hằng S tiền 9.000.000 đồng và Ngân hàng C1 số tiền 20.000.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Hoàng K về việc buộc bà Nguyễn Thị Ngọc G phải trả cho ông Trần Hoàng K số tiền là 75.000.000 đồng.

6. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B2 về tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn Q và ông Trần Hoàng K, bà Nguyễn Thị Ngọc G xác lập ngày 28/8/2020 đối

với quyền sử dụng đất thửa số 790, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp K, xã L vô hiệu và công nhận cho ông bà quyền sử dụng đất này. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, thửa đất số 792 và 787, có số đo 14.45m + 51,66m + 28,07m.
- Hướng Tây giáp thửa đất số 503, có số đo 82,87m.
- Hướng Nam thửa đất số 504 và 791, có số đo 24,10m + 61,79m + 66,30m + 21,21m.
- Hướng Bắc giáp thửa đất số 494 và 493 có số đo 41,22m + 25.88 + 17.70m.

(Kèm theo sơ đồ)

7. Chi phí xem xét, thẩm định: Bà Nguyễn Thị Ngọc G phải chịu là 14.104.390 đồng và đã nộp xong, ông Trần Hoàng K phải chịu là 2.820.878 đồng. Số tiền ông Trần Hoàng K nộp được hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc G.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc G phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn và 11.183.665 đồng án phí đối với tài sản chung được chia, tổng cộng là 11.258.665 đồng, phần tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000 đồng theo biên lai thu số 0000498 ngày 25/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, như vậy bà G còn phải nộp là 5.958.665 đồng.

- Ông Trần Hoàng K phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn và 11.183.665 đồng án phí đối với tài sản chung được chia và 3.750.000 đồng đối với yêu cầu không được chấp nhận, tổng cộng là 15.008.665 đồng. Phần tiền này được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.875.000 đồng theo biên lai thu số 0000549 ngày 08/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, ông K còn phải nộp là 13.133.665 đồng.

9. Về án phí phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc G không phải chịu, trả lại cho nguyên đơn số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004024 ngày 06/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn ông Trần Hoàng K phải chịu 300.000 đồng, phần tiền này được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004017 ngày 29/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng, như vậy ông K đã nộp xong.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn M và bà Nguyễn Thị B được miễn án phí.

10. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người

phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện T;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS T;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định